

# BẢO ĐẢM QUYỀN BÀO CHỮA CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

TRẦN THỊ THANH HẰNG\*  
NGUYỄN ANH HOÀNG\*\*

*Bài viết đưa ra một số vấn đề lý luận về quyền bào chữa, bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội và phân tích các quy định về bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội theo quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam. Trên cơ sở đó, đánh giá về những hạn chế và bất cập trong việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, đồng thời đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng cường bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay.*

*Từ khóa:* Quyền bào chữa; người bị buộc tội; tố tụng hình sự; bảo đảm.

*The article presents a number of theoretical issues regarding the right to defense, ensuring the right to defense of the accused person, and analyzes the provisions on safeguarding this right in accordance with the Vietnamese criminal procedure law. On that basis, the article evaluates the limitations and shortcomings in ensuring the right to defense of the accused person, thereby proposing some recommendations to strengthen the guarantee of the right to defense of the accused person in criminal proceedings in Vietnam in the current period.*

*Keywords:* The right to defense; the accused; criminal proceedings; ensure.

NGÀY NHẬN: 12/5/2024

NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 17/6/2024

NGÀY DUYỆT: 16/7/2024

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.342.2024.901>

## 1. Đặt vấn đề

Quyền bào chữa không chỉ là một trong các quyền cơ bản của người bị buộc tội mà còn là một trong những quyền hiến định trong tổng thể quyền con người. Vì vậy quyền bào chữa được ghi nhận và bảo đảm trong pháp luật của tất cả các nước trên thế giới. Tại Việt Nam, quyền bào chữa của người bị buộc tội đã được ghi nhận cả trong *Hiến pháp* và *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015. Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội giúp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, đồng thời còn giúp các cơ quan tiến hành tố tụng đánh giá vụ án một cách đúng

đắn, khách quan, đúng pháp luật và không làm oan người vô tội. Mặt khác, bảo đảm quyền bào chữa cũng nhằm góp phần nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay.

## 2. Một số vấn đề lý luận về quyền bào chữa và bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự

Thứ nhất, về khái niệm quyền bào chữa trong tố tụng hình sự.

Hiện nay, khái niệm quyền bào chữa

\* ThS, Trường Đại học Thủ Dầu Một

\*\* NCS, Trường Đại học Luật Hà Nội

trong tố tụng hình sự vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau giữa các nhà khoa học pháp lý và cán bộ làm công tác thực tiễn pháp luật, nhất là quan niệm về chủ thể và phạm vi thực hiện quyền bào chữa. Tuy nhiên, trong bài viết này, khái niệm “Quyền bào chữa của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự là tổng thể các quyền mà pháp luật quy định cho phép người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có thể sử dụng nhằm phủ nhận một phần hay toàn bộ sự buộc tội để làm giảm nhẹ hoặc loại trừ trách nhiệm trong vụ án hình sự hoặc để bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình” được tiếp cận và cho thấy chủ thể quyền bào chữa của người bị buộc tội bao gồm: *người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*. Việc thực hiện bào chữa xoay quanh 3 mục đích là nhằm phủ nhận một phần hay toàn bộ sự buộc tội hoặc bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

*Thứ hai, về các hình thức thực hiện quyền bào chữa.*

*Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015* cho phép người bị buộc tội thực hiện quyền bào chữa của mình bằng cách tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Tự bào chữa là việc chính người bị buộc tội thực hiện bào chữa cho chính mình để bảo vệ quyền và lợi ích của họ trước các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Quyền nhờ người bào chữa của người bị buộc tội là hình thức thông qua sự giúp đỡ của luật sư, người đại diện hợp pháp của họ, bào chữa viên nhân dân hoặc trợ giúp viên pháp lý<sup>1</sup>.

*Thứ ba, về phạm vi của quyền bào chữa.*

Trong một số trường hợp đặc biệt, khi chủ thể có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ vụ án thì chức năng bào chữa sẽ kết thúc sớm hơn. Việc mở rộng phạm vi của quyền bào chữa như *Bộ luật Tố tụng hình sự* hiện hành là hợp lý, bởi vì chỉ khi có căn cứ cho rằng người bị giữ, người bị bắt vi phạm pháp luật hình sự thì mới tiến hành bắt giữ và ngay trong thời điểm này, người bị bắt, giữ phải được

quyền bào chữa để hạn chế việc bắt, giữ đối với mình. Tuy nhiên, phạm vi của quyền bào chữa nên được tiếp tục mở rộng hơn nữa để không chỉ xuất hiện từ khi một người bị bắt hoặc bị tạm giữ mà nên bắt đầu từ khi một người bị tình nghi, bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố (ngay từ khi được cơ quan điều tra triệu tập, mời làm việc) đã có quyền bào chữa cho mình để loại bỏ mọi nghi ngờ từ phía cơ quan điều tra. Quan điểm trên cũng phù hợp với các nguyên tắc của Luật quốc tế khi cho rằng: “Tất cả những người bị tình nghi và bị cáo buộc và tất cả những người bị tạm giữ theo thẩm quyền đều có quyền có luật sư bào chữa”<sup>2</sup>.

### **3. Quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành về bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội**

*Một là*, người bị buộc tội có quyền được biết lý do mình bị khởi tố. Quy định này đã được *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015* cho phép người bị buộc tội có quyền “Được biết lý do mình bị khởi tố; Nhận quyết định khởi tố” (điểm b khoản 2 Điều 60); “Nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử” (điểm b khoản 2 Điều 61). Bên cạnh đó, để bảo đảm cho người bị buộc tội hiểu rõ lý do mình bị buộc tội pháp luật quy định thêm quyền cho người bị buộc tội, đồng thời cũng là nghĩa vụ đối với các cơ quan tiến hành tố tụng bằng việc “thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại điều luật này” (điểm c khoản 2 Điều 60 và điểm c khoản 2 Điều 61). Trách nhiệm giải thích cho người bị buộc tội thuộc về cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và phải được ghi lại nội dung theo biên bản hỏi cung và đưa vào hồ sơ vụ án.

*Hai là*, người bị buộc tội có quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội (điểm d khoản 2 Điều 60 và điểm e khoản 2 Điều 61). Đây là nội dung cốt lõi nhất trong quyền bào chữa của người bị buộc tội và giải quyết được những bất cập trong các vụ án mà các cơ quan tiến hành tố tụng sử dụng lời khai bất lợi cho họ hoặc chỉ sử dụng duy nhất lời nhận tội của họ để kết tội khi đưa ra truy tố, xét xử.

*Ba là*, người bị buộc tội có quyền trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá khách quan các chứng cứ, tài liệu, đồ vật do các bên cung cấp trong việc xác định sự thật của vụ án.

*Bốn là*, người bị buộc tội có quyền đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu (điểm 1 khoản 2 Điều 60); xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa (điểm 1 khoản 2 Điều 61). Đây là một trong những quyền quan trọng của người bị buộc tội nhằm bảo đảm cho họ được quyền xem xét tất cả những tài liệu liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội cũng như việc bào chữa sau khi kết thúc điều tra cũng như kết thúc phiên tòa để từ đó có thể thực hiện tốt quyền bào chữa.

*Năm là*, người bị buộc tội có quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa. Ngoài quyền được yêu cầu đánh giá, thẩm tra chứng cứ thì người bị buộc tội còn có quyền được đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia tố tụng. Quyền này sẽ làm tăng tính chủ động cho người bị buộc tội và giúp họ thực hiện quyền bào chữa của mình được tốt hơn; đồng thời bảo đảm hơn nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa nhằm làm cho việc xét xử được khách quan, toàn diện, đầy đủ.

*Sáu là*, người bị buộc tội có quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu (điểm 1 khoản 2 Điều 60 và Điều 61). Mặc dù việc chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng và người bị buộc tội không có nghĩa vụ phải chứng minh nhưng họ có quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật để chứng minh cho sự vô tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm của họ. Đây cũng là một trong những quyền mà pháp luật trao cho người bị buộc tội nhằm bảo đảm cho việc bào chữa của họ.

*Bảy là*, người bị buộc tội có quyền được nói lời sau cùng trước khi nghị án (điểm k khoản 2 Điều 61). Sau khi chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần tranh luận, người bị buộc tội được nói lời sau cùng. Quyền này tạo điều kiện và giúp họ có thể đề nghị với Hội đồng xét xử lưu ý đến những tình tiết, những chứng cứ có lợi cho họ khi nghị án để có thể ra một bản án có căn cứ và hợp pháp.

*Tám là*, người bị buộc tội có quyền kháng cáo bản án, quyết định của tòa án; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (điểm k khoản 2 Điều 60 và điểm m, điểm n khoản 2 Điều 61). Quyền khiếu nại, kháng cáo các quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là hình thức bào chữa của người bị buộc tội khi họ không đồng ý với các quyết định buộc tội họ. Quyền này làm phát sinh nghĩa vụ đối với cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải xem xét lại quyết định của mình một cách nghiêm túc và thận trọng.

Đối với quyền nhờ người bào chữa, *Bộ luật Tố tụng hình sự* hiện hành cũng có những quy định nhằm bảo đảm cho người được người bị buộc tội nhờ bào chữa thực hiện quyền bào chữa của mình thông qua các quyền được quy định tại khoản 1 Điều 73 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015, như: quyền gặp, hỏi người bị buộc tội; có mặt khi lấy lời khai; có mặt trong hoạt động đối chất, nhận dạng; được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng báo trước về thời gian, địa điểm lấy lời khai, hỏi cung và thời gian, địa điểm tiến hành hoạt động điều tra khác, được thu thập, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; được kiểm tra, đánh giá và trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan...

#### **4. Một số kiến nghị nhằm bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam**

##### *a. Kiến nghị về lập pháp*

*Thứ nhất, về quy định chứng cứ và thu thập chứng cứ của người bào chữa:* chứng cứ và việc thu thập chứng cứ trong các giai đoạn

tiền xét xử của người bào chữa là cơ sở rất quan trọng để tiến hành việc bào chữa và tranh luận trong quá trình xét xử. Để bảo đảm cho quá trình bào chữa và tranh luận được thực hiện tốt thì các quá trình thu thập chứng cứ của người bào chữa phải được pháp luật bảo đảm thực hiện một cách triệt để và hiệu quả.

Thực tế hiện nay cho thấy, pháp luật có sự nhìn nhận “bất cân xứng” về hoạt động thu thập chứng cứ giữa bên buộc tội và bên gỡ tội, điển hình như quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 88 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015. Cùng là hoạt động thu thập chứng cứ nhưng cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp chứng cứ, tài liệu. Trong khi đó, luật sư, người bào chữa chỉ có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa. Chỉ riêng cách dùng từ giữa đề nghị và yêu cầu cũng cho thấy sự khác biệt trong việc thu nhập chứng cứ giữa các bên.

Cũng tại khoản 4 Điều 88 quy định việc tiếp nhận, kiểm tra và đánh giá tài liệu, chứng cứ lại do cơ quan tiến hành tố tụng quyết định, trong khi đó quy định tại Điều 34 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015 thì cơ quan tiến hành tố tụng là cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án. Nếu theo cách hiểu như vậy thì Viện Kiểm sát vừa là bên tham gia tố tụng có địa vị bình đẳng với bên bào chữa nhưng lại vừa là bên có quyền đánh giá, kiểm tra chứng cứ của bên bào chữa. Vì vậy, cần phải trao thẩm quyền “yêu cầu” cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ trong trường hợp người bào chữa không được các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa tại khoản 2 Điều 88 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015. Đồng thời, nên sửa đổi Điều 73 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015 cho phép người bào chữa được quyền “yêu cầu” chứ không phải “đề nghị” cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ như hiện nay. Bên cạnh đó, cần chia chủ thể tố tụng theo từng chức năng

của họ như chủ thể buộc tội, chủ thể bào chữa và chủ thể xét xử.

*Thứ hai*, về quyền tiếp cận hồ sơ vụ án: nên bổ sung điểm i khoản 2 Điều 60 và điểm i khoản 2 Điều 61 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015 để mở rộng thêm quyền được yêu cầu sao chụp biên bản, tài liệu, số hóa của bị can, bị cáo để phục vụ cho việc bào chữa cũng như đánh giá và phân tích vụ án được chi tiết hơn. Đồng thời, quy định cụ thể, rõ ràng quyền sao chụp hồ sơ, tài liệu của người bào chữa tại Điều 82. Đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án, cụ thể:

(1) Sau khi kết thúc điều tra, người bào chữa có quyền đọc, ghi chép và sao chụp toàn bộ tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có nghĩa vụ bố trí thời gian, địa điểm để người bào chữa được đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án.

(2) Sau khi đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu, người bào chữa phải bàn giao nguyên trạng hồ sơ vụ án cho cơ quan đã cung cấp hồ sơ. Nếu để mất, thất lạc, hư hỏng tài liệu, hồ sơ vụ án thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

(3) Những hành vi cản trở hoặc không bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ nêu trên được coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

*Thứ ba*, quy định về sự có mặt của bị cáo: việc bị cáo có mặt tại phiên tòa chính là sự bảo đảm cho quyền tự bào chữa của họ. Vì vậy, cần sửa đổi nội dung tại Điều 290 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015, theo đó, đối với trường hợp vụ án có nhiều bị cáo cùng phạm tội, cần tách riêng vụ án đối với bị cáo vắng mặt hoặc quy định khoảng thời gian thích hợp sẽ tiến hành xét xử sau khi truy nã không kết quả (hiện nay, khoảng thời gian được áp dụng là 1 tháng kể từ khi có lệnh truy nã mà không bắt được bị cáo và có văn bản trả lời của cơ quan điều tra thì tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo<sup>3</sup>). Tuy nhiên, khoảng thời gian này chưa được ghi nhận chính thức trong luật và cũng chưa hợp lý).

*Thứ tư*, về quy định người bào chữa: theo quy định tại Điều 72 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015 thì người bào chữa là luật sư; người đại diện của người bị buộc tội; hoặc bào chữa viên nhân dân... Để thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội thì không nên quy định người bào chữa cụ thể mà mở rộng cho tất cả mọi người, chỉ hạn chế các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 72 *Bộ luật Tố tụng hình sự*. Vì vậy, Điều 72 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015 nên được sửa lại là: “Người bào chữa có thể là luật sư; người đại diện của người bị buộc tội; bào chữa viên nhân dân; trợ giúp viên pháp lý hoặc bất cứ ai do bị cáo nhờ hoặc Tòa án chỉ định đều có quyền bào chữa nếu họ có khả năng bào chữa, biết hoặc liên quan đến vụ án”<sup>4</sup>.

*Thứ năm*, về quyền được tư vấn pháp luật, quyền được đề nghị gặp riêng người bào chữa và quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ. Hiện nay, *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015 chưa quy định cho người bị buộc tội những quyền này. Do đó, để bảo đảm được quyền bào chữa của người bị buộc tội, cần bổ sung thêm các quyền này vào các điều từ Điều 58 - 61 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015, như bổ sung quyền được tư vấn pháp luật trong quá trình xét xử và trong quá trình tạm giam chờ xét xử, quyền được ghi chép những số liệu, tài liệu trong quá trình xét xử tại phiên tòa và quyền “đề nghị được gặp riêng người bào chữa”.

*b. Một số kiến nghị khác*

*Một là*, cần đổi mới hoạt động đào tạo nghề nghiệp cho thẩm phán, luật sư thông qua việc xây dựng chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng bồi dưỡng nghiệp vụ, thường xuyên thực hiện các chương trình bồi dưỡng, tập huấn theo chuyên đề thực tế; đồng thời, tăng cường công tác giám sát và kỷ luật nghiêm những trường hợp vi phạm.

*Hai là*, tiếp tục hoàn thiện *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, *Luật Cán bộ, công chức*, *Luật Luật sư* và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp để

thẩm phán, kiểm sát viên và luật sư làm căn cứ cho sự hoạt động của mình, đồng thời có cơ chế và chế tài xử lý vi phạm trong hoạt động nghề nghiệp.

*Ba là*, cần quy định rõ hình thức phiên tòa xét xử lưu động. Việc quyết định đưa ra xét xử lưu động hoàn toàn phụ thuộc vào sự quyết định của Tòa án. Trong khi đó, mục đích của việc xét xử lưu động chủ yếu là nhằm phổ biến kiến thức pháp luật, đồng thời mang tính răn đe, cảnh tỉnh xã hội đối với những hành vi sai phạm. Vì vậy, trước khi tiến hành xét xử lưu động, Tòa án đã “ngâm” xác định tội trạng của bị cáo và cho rằng cần có một bản án thích đáng để “răn đe” xã hội. Mặt khác, việc tiến hành xét xử lưu động tại địa bàn dân cư nơi bị cáo phạm tội hoặc sinh sống ít nhiều sẽ gây ra sự mặc cảm, xấu hổ và tạo ra áp lực xã hội lên bị cáo nên đã hạn chế phần nào việc thực hiện quyền tự bào chữa của họ.

Từ những phân tích trên, tác giả kiến nghị nên quy định rõ trong *Bộ luật Tố tụng hình sự* trường hợp nào, tiêu chuẩn nào được xét xử lưu động, trường hợp nào không. Đồng thời, cần tiếp tục hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở Việt Nam theo hướng mở rộng hơn nữa nguyên tắc tranh tụng trong cả quá trình tố tụng, chứ không chỉ “bảo đảm tranh tụng trong giai đoạn xét xử” □

**Chú thích:**

1. Quốc hội (2015). Khoản 2 Điều 72 *Bộ luật Tố tụng hình sự* năm 2015.
2. United Nations. *The Right to a Defence*. <https://www.irmct.org>, truy cập 30/5/2024.
3. Khoản 4 Điều 9 *Thông tư số 13/2012/TTLT-BCA-BTP-VKSNDTC-TANDTC* ngày 09/10/2012 giữa Bộ Công an - Tư pháp - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành một số quy định của bộ luật tố tụng hình sự và luật thi hành án hình sự về truy nã.
4. Nguyễn Anh Hoàng, Trần Thị Thanh Hằng (2022). *Xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật theo định hướng nhà nước pháp quyền*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 98.